

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	19.3%	14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.91
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

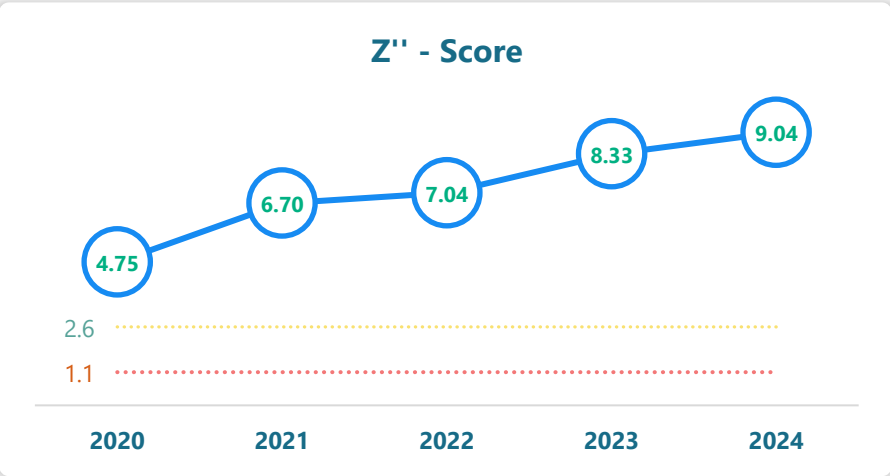
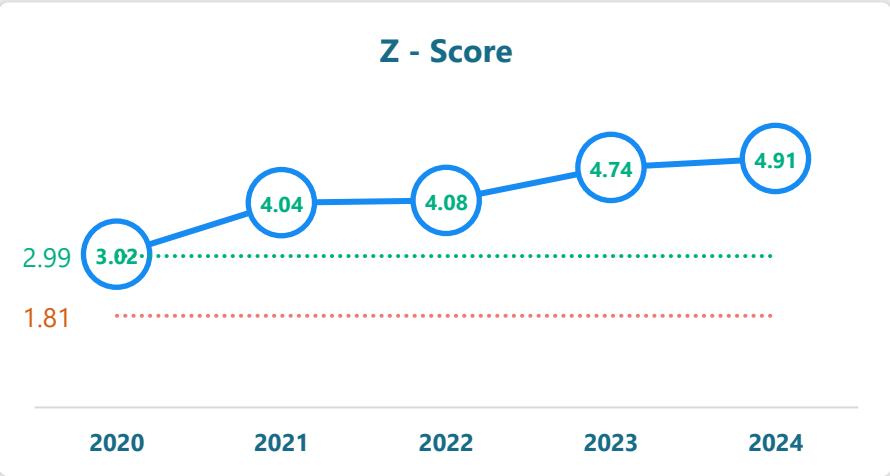
Hệ số nguy cơ phá sản	9.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	138	▼ 14.0
	tỷ VNĐ	▼ 9.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	17.4	▼ 2.70
	tỷ VNĐ	▼ 13.6%

ROE	2024	+/- YoY
	13.1%	▼ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
	10.6%	▼ 2.0%



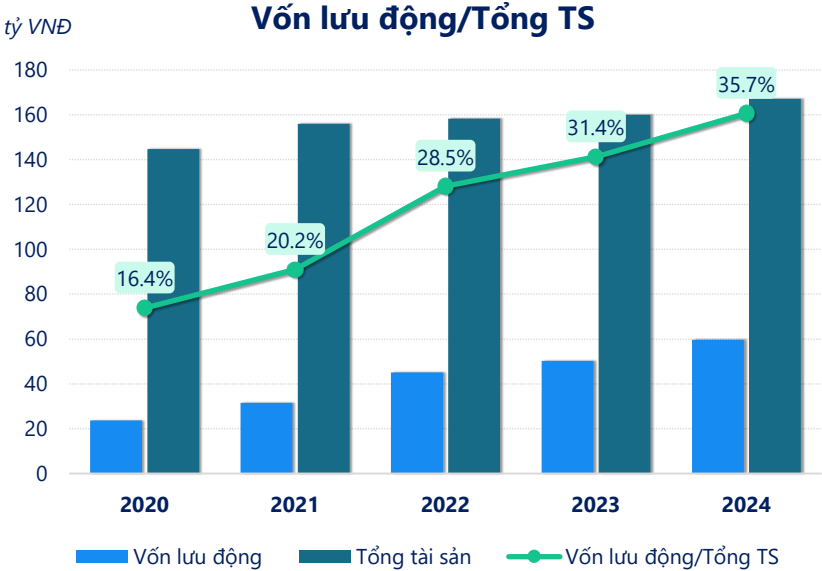
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.91 > 2.99**, cho thấy **PPP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PPP** năm **2024** đạt **9.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **PPP** ghi nhận doanh thu thuần **137.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.61%** và **giảm 13.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

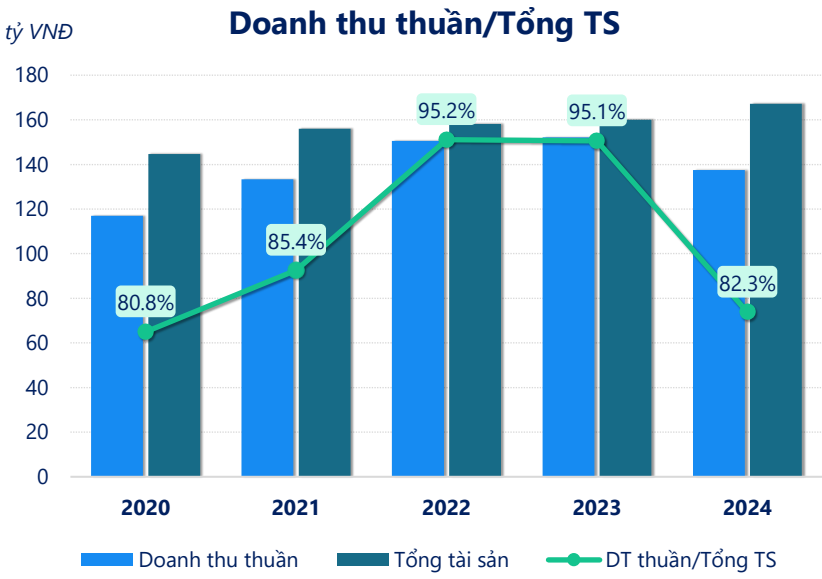
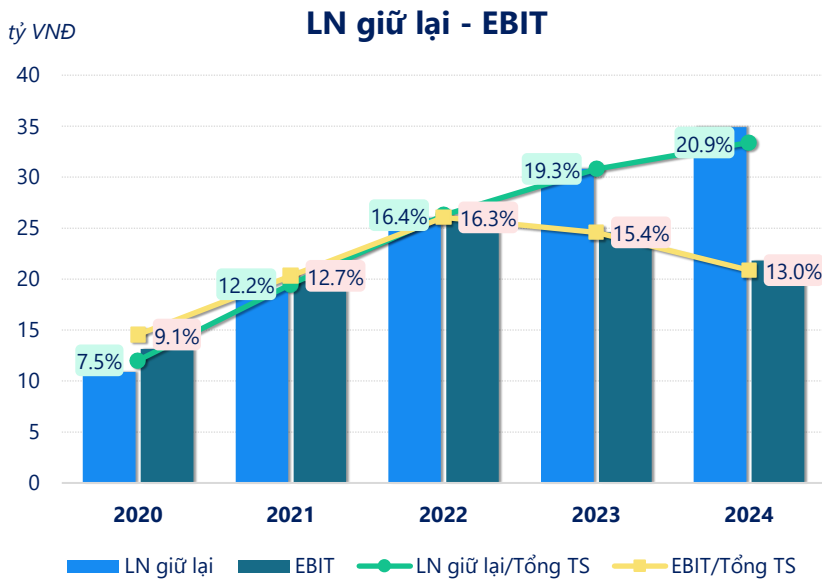
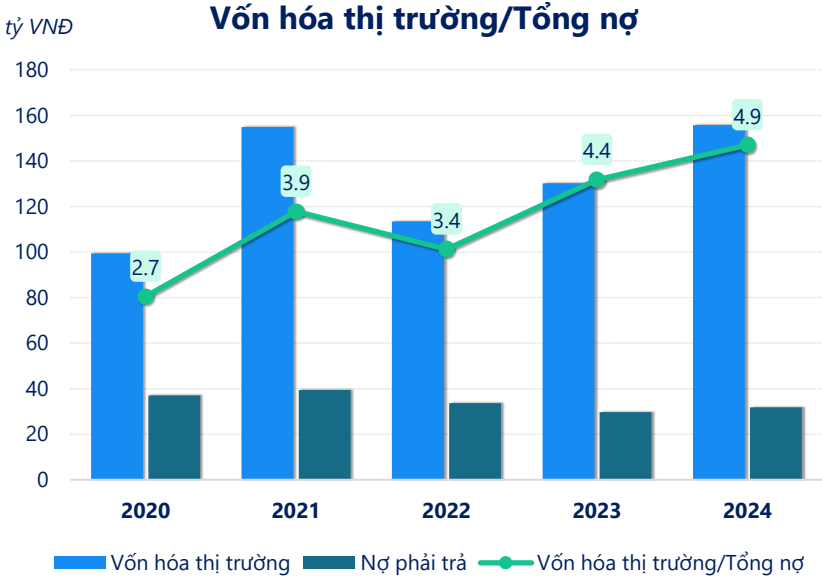
CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.90, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	167	160	4.4%
Tài sản ngắn hạn	91.2	79.6	14.5%
Tiền và tương đương tiền	8.88	8.48	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.1	23.6	32.0%
Phải thu ngắn hạn	13.9	15.3	-8.7%
Hàng tồn kho	36.9	32.0	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	0.33	23.9%
Tài sản dài hạn	75.9	80.4	-5.6%
Phải thu dài hạn	0.06	0.02	238%
Tài sản cố định	74.3	78.0	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.51	2.35	-35.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.8	29.7	7.2%
Nợ ngắn hạn	31.6	29.4	7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	11.7	15.5%
Nợ dài hạn	0.22	0.23	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	130	3.8%
Vốn chủ sở hữu	135	130	3.8%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	117	133	151	152	138
Giá vốn hàng bán	80.7	88.1	99.4	103	91.1
Lợi nhuận gộp	36.3	45.2	51.2	49.2	46.4
Doanh thu HĐTC	0.19	0.11	0.56	1.33	1.39
Chi phí TC	1.67	0.44	0.05	0.01	0.03
Chi phí lãi vay	1.65	0.43	0.05	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	14.5	13.6	13.4	13.4
Chi phí QLDN	9.85	11.1	12.6	12.7	12.8
LN thuần từ HĐKD	11.4	19.3	25.6	24.4	21.6
Lợi nhuận khác	0.12	0.08	0.10	0.16	0.20
LN trước thuế	11.5	19.4	25.7	24.6	21.8
Lợi nhuận sau thuế	9.76	16.9	20.5	20.1	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.76	16.9	20.5	20.1	17.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.41	25.3	20.9	22.1	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.66	-7.09	-10.4	-11.4	-6.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	-15.1	-12.3	-12.5	-10.4
Tiền đầu kỳ	9.50	9.01	12.1	10.3	8.48
Lưu chuyển tiền thuần	-0.49	3.11	-1.82	-1.82	0.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.01	12.1	10.3	8.48	8.88